

Bản án số: 381/2022/DS-PT

Ngày: 22 - 8 - 2022

V/v tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng;
Ông Nguyễn Tân Tăng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Trung Đến – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/6/2022, 20/7/2022, 08/8/2022 và 22/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2022/TLPT-DS ngày 13/4/2022 về Tranh chấp dân sự chia thừa kế và đòi lại tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Thị Đ, sinh năm 1947;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ là: Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1990. Cùng địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2022).

- *Bị đơn:* Lê Thị H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng

Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H là: Anh Cao Minh Trí, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số nhà 273, khóm Sa Nhiên, pH Tân Quy Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2014).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Lê Thị H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số nhà 177A, ấp H Thành Tây, xã L H A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lê Thị H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà 676B, Khóm 3, PH 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị Kim H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, chị H, chị H là: Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/3/2022).

4. Lê Văn H, sinh năm 1970;

5. Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1976;

6. Lê Phi L, sinh năm 2000;

7. Lê Phước H, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: Số nhà 65, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, anh L, anh H là: Anh Lê Văn H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số nhà 65, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/6/2019).

8. Nguyễn Thị Út G, sinh năm 1981 (Xin vắng mặt);

9. Lê Văn H, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Số nhà 322B, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh

Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H là: Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2021).

10. Lê Trung H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 61, ấp H Thành Tây, xã L H A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ khác: Hẻm 45/10/6, đường Cao Lỗ, PH 4, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh.

11. Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 65A, ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

12. Ủy ban nhân dân huyện L (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Bình TH 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Đ, chị Lê Thị H và ông Lê Trung H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:

Vào năm 1992 ông Đức cH bà có đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 4.203m², thuộc thửa 275 và thửa 290, tờ bản đồ số 5, tại xã L H B, huyện TH H, tỉnh Đồng Tháp (Nay là huyện L).

Năm 2002 chị H là con bà tự ý chở ông Đức đi làm đơn xin đăng ký biến động đất đai mà không thông qua ý của bà và gia đình không ai biết. Sau đó, ông Đức bệnh nặng, đến năm 2005 ông Đức chết. Sau khi ông Đức chết bà có yêu cầu chị H trả lại tài sản để bà đứng tên giấy tờ theo đúng quy định của pháp luật và đúng di chúc của ông Đức là để lại cho bà quản lý gia đình, sắp xếp con cái trong nhà nH chị H không đồng ý, mà nói ngược là tài sản do chị H đứng tên là của chị H. Ngày 25/5/2012 Ủy ban nhân dân huyện L cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị H như sau: Diện tích 3.160m² trồng lúa nước thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33. Diện tích 1.122,4m² đất ở và

cây lâu năm thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 24 cùng tại ấp H Lợi Đông, xã L H B, huyện L.

Ngoài diện tích đất nêu trên thì sau khi ông Đức qua Đ có để lại căn nhà gỗ thao lao, nền lót gạch men, mái ngói, vách tole ngang 06m dài 14m, một tủ thao lao và một giường thao lao.

Bà yêu cầu chị Lê Thị H trả lại cho bà 50% tài sản trong khối tài sản do bà và ông Lê Hữu Đức tạo nên bao gồm:

+ 50% đất thuộc thửa số 55, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.122,4m² (Trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 822,4m² đất trồng cây lâu năm) do hộ bà Lê Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể trả lại cho bà 150m² đất ở nông thôn và 411,2m² đất trồng cây lâu năm; 50% đất thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 33, diện tích 3.160m² đất chuyên trồng lúa nước do hộ bà Lê Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể là trả lại cho bà 1.580m² đất chuyên trồng lúa nước.

+ Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của ông Lê Hữu Đức là 50% căn nhà thao lao nêu trên (Chưa được cấp quyền sở hữu nhà), giường thao lao, tủ thao lao; 50% tài sản là quyền sử dụng đất do hộ bà Lê Thị H đang đứng tên nêu trên. Bà yêu cầu chị Lê Thị H chia đều cho bà và 08 người con trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Đức. Đối với căn nhà, tủ và giường hiện nay bà đang sử dụng, bà yêu cầu được nhận nhà và tài sản và đồng ý trả giá trị cho các đồng thừa kế.

Cụ thể chị H phải chia cho bà diện tích đất:

Thửa 55 tờ bản đồ số 24:

$(300\text{m}^2 \text{ đất ONT} : 2) : 9 \text{ phần} = \text{diện tích } 16,67\text{m}^2.$

$(822,4\text{m}^2 \text{ đất LNK} : 2) : 9 \text{ phần} = 45,69\text{m}^2.$

Thửa 63 tờ bản đồ số 33:

$(3160\text{m}^2 \text{ đất lúa} : 2) : 9 \text{ phần} = 175,55\text{m}^2.$

+ Yêu cầu hộ anh Lê Văn H trả lại cho bà căn nhà do bà xây cất mà anh H đang ở và tài sản trong nhà gồm:

Nhà chính ngang 5,86m x dài 8,88m, kết cấu khung gỗ, nền gạch men, 01 vách tường, 01 vách tole, mái lợp tole thiếc giả ngói, cửa gỗ, xây dựng năm 2010.

Nhà bếp ngang 4,35m x dài 08m, nền gạch men, khung gỗ, mái lợp tole sóng vuông, vách tường và tole, xây dựng năm 2010.

Nhà tắm ngang 1,85m x dài 3,04m, vách tường ốp gạch, nền lót gạch men, mái lợp tole thiết, xây dựng năm 2010.

Tài sản trong nhà trị giá 5.000.000 đồng.

+ Yêu cầu chữa lỗi đi chung trên thửa đất số 55 diện tích là 69,7m² theo sơ đồ đo đạc ngày 20/01/2022.

- Bị đơn chị Lê Thị H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 33, diện tích 3.054,8m² và thửa 55, tờ bản đồ số 24 diện tích 1.110,3m² hiện chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông Lê Hữu Đức (Cha chị) cho chị vào năm 2002. Hiện trên thửa 55 có nhà của chị Lê Thị H, nhà của Lê Văn H và nhà của bà Phạm Thị Đ, còn thửa 63 là đất ruộng.

Chị không đồng ý trả đất và chia thừa kế phần tài sản của ông Đức theo yêu cầu của bà Đ. Các căn nhà nêu trên là do chị xây cất nên chị yêu cầu chị Lê Thị H, bà Phạm Thị Đ trả lại nhà và đất cho chị. Đối với nhà của anh H đang ở thì chị đồng ý cho anh H được sở hữu, chị đồng ý cho anh H tiếp tục sử dụng thửa đất số 63.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Lê Thị H, chị Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H và chị Lê Thị Mỹ H trình bày:

Các chị là con của ông Đức và bà Đ, ông Đức chết không để lại di chúc. Các chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Các chị yêu cầu chị Lê Thị H chia phần di sản của ông Lê Hữu Đức để lại làm 09 phần, mỗi người hưởng 1/9 cụ thể:

Thửa 55 tờ bản đồ số 24:

$(300\text{m}^2 \text{ đất ONT} : 2) : 9 \text{ phần} = \text{diện tích } 16,67\text{m}^2.$

$(822,4\text{m}^2 \text{ đất LNK} : 2) : 9 \text{ phần} = 45,69\text{m}^2.$

Thửa 63 tờ bản đồ số 33:

$(3160\text{m}^2 \text{ đất lúa: } 2) : 9 \text{ phần} = 175,55\text{m}^2$.

Đối với căn nhà thao lao, lót gạch men, mái ngói, vách tole ngang 06m dài 14m, một tủ thao lao và một giường thao lao, đồng ý giao cho bà Đ sở hữu và nhận giá trị theo yêu cầu của bà Đ. Còn đất thì thống nhất giao phần của các chị được hưởng thừa kế cho bà Đ sử dụng, các chị chỉ nhận giá trị.

+ Anh Lê Văn H và là người đại diện cho hộ anh H trình bày:

Anh là con của ông Đức và bà Đ, ông Đức chết năm 2005. Ông Đức và bà Đ có 08 người con gồm: Lê Văn H, Lê Trung H, Lê Thị H, Lê Thị H, Lê Thị H, Lê Văn H, Lê Thị Kim H và Lê Thị Mỹ H. Nguồn gốc đất là của ông Lê Hữu Đức thừa hưởng của ông ngoại ông Đức để lại diện tích 3.160m^2 đất lúa và $1.122,4\text{m}^2$ đất thổ + cây lâu năm và 01 căn nhà gỗ, lợp ngói do ông bà nội nuôi của anh cho tiền cất vào năm 1996 (Ngang 6m x dài 12m). Năm 2001 ông Đức có ủy quyền cho chị Lê Thị H đứng tên hai thửa đất trên. Năm 2010 chị H bỏ tiền ra xây dựng lại các căn nhà trên thửa đất 55 và mua sắm tài sản trong nhà. Sau đó bà Đ nghe lời của chị H nên đứng ra tranh chấp với chị H. Sau khi H cất nhà thì anh về ở cho đến nay. Hộ của anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Đ, anh yêu cầu được chia thừa kế phần đất có căn nhà và sở hữu căn nhà, tài sản trong nhà anh đang ở, vì nhà và tài sản này là của chị H xây dựng và mua sắm. Chị H cũng đồng ý cho anh được sở hữu. Ngoài căn nhà này ra thì anh không có chỗ ở nào khác. Trường hợp, anh được chia thừa kế diện tích đất nhiều hơn $148,5\text{m}^2$ anh đang ở, thì anh cũng chỉ nhận nhà và tài sản trong nhà anh đang ở cùng với diện tích $148,5\text{m}^2$ đất.

+ Ông Lê Trung H trình bày:

Đối với đất tranh chấp thửa 63, tờ bản đồ số 33 và thửa 55, tờ bản đồ số 24 và căn nhà lớn (Gỗ thao lao, lợp ngói) là tài sản chung của cha, mẹ. Ông yêu cầu chia cho ông phần đất ruộng là 700m^2 và đất nền nhà chiều ngang 6m x dài 20m để ông có đất ở lúc tuổi già. Đến ngày 20/02/2020, 05/7/2021 ông có văn bản thay đổi yêu cầu cho rằng ông đã có gia đình riêng, nên ông yêu cầu phần tài sản của ông được chia, ông đồng ý giao lại cho mẹ là bà Phạm Thị Đ toàn quyền định đoạt. Do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

+ Anh Lê Văn H trình bày:

Đối với đất tranh chấp thửa 63, tờ bản đồ số 33 và thửa 55, tờ bản đồ số 24 và căn nhà lớn (Gỗ thao lao, lợp ngói) anh xác định là tài sản chung của cha, mẹ. Anh là con của ông Đức và bà Đ, ông Đức chết năm 2005. Hiện nay anh đang quản lý sử dụng thửa đất 63, tờ bản đồ số 33, nếu Tòa xử giao đất cho ai thì anh sẽ thực hiện, anh không có yêu cầu gì trong vụ án này. Anh đã có gia đình riêng nên anh yêu cầu phần tài sản của anh được chia, anh đồng ý giao lại cho mẹ là bà Phạm Thị Đ toàn quyền định đoạt. Do bận công việc, nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu chị Lê Thị H trả đất và yêu cầu chia thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Đ về việc đòi lại tài sản đối với anh Lê Văn H.

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H, Lê Thị Kim H, Lê Thị H và chị Lê Thị Mỹ H về việc chia thừa kế.

Xác định tài sản chung của ông Đức và bà Đ là thửa 63, tờ bản đồ số 33 diện tích theo đo đạc thực tế 3.054,8m² mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước và thửa 55, tờ bản đồ số 24, diện tích theo đo đạc thực tế 1.110,3m² (300m² đất ONT và 810,3m² đất trồng cây lâu năm).

Buộc chị Lê Thị H trả cho bà Phạm Thị Đ diện tích 1.527,4m² thửa 63, tờ bản đồ số 34 và diện tích 555,15m² thửa 55, tờ bản đồ số 24.

Giao cho bà Phạm Thị Đ quản lý và sử dụng thửa 63, tờ bản đồ số 33 diện tích theo đo đạc thực tế 3.054,8m² mục đích sử dụng là đất chuyên trồng lúa nước.

Công nhận tự nguyện của chị Lê Thị H và anh Lê Văn H. Chị Lê Thị H và anh Lê Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Đ thửa 63, tờ bản đồ số 33.

Công nhận tự nguyện của chị Lê Thị H về việc giao lại căn nhà trên diện tích 136,7m² cho bà Đ quản lý, sử dụng.

Giao cho bà Phạm Thị Đ được sở hữu nhà, tài sản trong nhà cùng các vật kiến trúc và cây trồng có trên diện tích 961,8m² (300m² đất ONT và 661,8m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa thửa 55, tờ bản đồ số 24.

Anh Lê Văn H được hưởng thừa kế diện tích 148,50m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa thửa 55, tờ bản đồ số 24, được sở hữu nhà và sử dụng tài sản trong nhà trên diện tích đất hưởng thừa kế.

Bà Phạm Thị Đ và anh Lê Văn H được đến Cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất đai đối với diện tích được hưởng thừa kế theo bản án tuyên (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/11/2015 và ngày 18/9/2017 của Tòa án; sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L và ngày 20/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Chị Lê Thị H, Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Mỹ H, anh Lê Văn H, anh Lê Trung H và chị Lê Thị H mỗi người được hưởng thừa kế giá trị bằng tiền là 34.235.000 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ trả giá trị cho chị Lê Thị H, Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Mỹ H, anh Lê Văn H, anh Lê Trung H và chị Lê Thị H mỗi người là 34.235.000 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 24/02/2022 bà Phạm Thị Đ làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm với các nội dung sau:

+ Buộc hộ Lê Văn H trả lại cho bà nhà và tài sản trong nhà gắn liền với đất mà bà xây dựng bằng tiền trúng số năm 2010.

+ Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên cho anh Lê Văn H, chị Lê Thị H mỗi người được hưởng phần tài sản chia thừa kế cụ thể bao gồm:

1/9 trong một nửa khung nhà gỗ thao lao đã trừ ra giá trị phân bộ cửa nhôm kiếng mà bà mua thay mới năm 2010, qui ra giá trị tiền mặt là bao nhiêu.

1/9 trong 50% diện tích đất được chia thừa kế thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33, mỗi người được hưởng diện tích đất lúa là bao nhiêu, qui ra giá trị tiền mặt là bao nhiêu.

1/9 trong 50% diện tích đất được chia thừa kế thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 24 sau khi trừ phần diện tích đất làm lối đi chung, mỗi người được hưởng diện tích đất thổ là bao nhiêu, diện tích đất cây lâu năm là bao nhiêu, qui ra giá trị tiền mặt là bao nhiêu.

+ Anh Lê Văn H, chị Lê Thị H chịu án phí phần mình được hưởng. Bà sẽ thôi lại tiền phần anh H, chị H được chia thừa kế.

+ Sửa lại số liệu cho đúng thực tế diện tích 02 thửa đất, thửa 63, tờ bản đồ số 33 và thửa 55, tờ bản đồ số 24 để tiện cho bà làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này.

+ Phần giá trị tài sản chung vợ chồng là khung nhà chính, gỗ thao lao được chia thừa kế phải trừ ra giá trị phần bộ cửa nhôm kiếng bà mua thay mới năm 2010 bằng tiền riêng của bà, rồi lấy giá trị còn lại chia thừa kế, để bà thôi lại tiền chia thừa kế cho anh H, chị H được công bằng, chính xác.

- Ngày 25/3/2022 Chị Lê Thị H làm đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Đ, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Mỹ H.

- Ngày 05/8/2022 ông Lê Trung H làm đơn kháng cáo không đồng ý nhận thừa kế bằng tiền, yêu cầu được chia thừa kế một phần đất có chiều ngang 6m, chiều dài 20m để cất nhà ở.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút một phần kháng cáo của mình, chỉ yêu cầu anh H trả lại căn nhà và tài sản trong nhà hiện do anh H đang quản lý; Chị Lê Thị H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và có yêu cầu nếu Tòa án chia thừa kế thì chị yêu cầu chia cho chị một phần đất để chị cất nhà, nếu phần đất được chia ít hơn phần chị được hưởng thừa kế thì chị cũng không yêu cầu nhận thêm; Ông H yêu cầu chia cho ông một nền nhà, nếu phần đất được chia ít hơn phần ông được hưởng thừa kế thì ông cũng không yêu cầu nhận thêm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do vụ án có nhiều tình tiết phức tạp phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của ông Lê Trung H mà không mở phiên họp để xét kháng cáo quá hạn là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt đối với ông Lê Trung H. Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 03/3/2022 Tòa án tổng đạt bản án cho chị Lê Thị Mỹ H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhận thay cho ông H nH chị H không cùng địa chỉ với ông H và cũng không cam kết sẽ giao lại bản án tận tay ngay cho ông H. Còn ông H cũng không nhận được bản án. Do đó, việc tổng đạt bản án cho ông H như trên là không hợp lệ theo quy định tại Điều 174, Điều 175, Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự và được xem là chưa tổng đạt bản án cho ông H. Đến ngày 05/8/2022 Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt bản án cho ông H, cùng ngày 05/8/2022 ông H làm đơn kháng cáo là trong hạn luật định nên trường hợp này không phải là kháng cáo quá hạn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt bản án cho ông H ngày 03/3/2022 không đúng với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc xét xử vắng mặt ông H tại phiên tòa sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Ông H thực hiện việc kháng cáo của mình phù hợp với quy định của pháp luật nên cần phải xem xét để bảo đảm quyền lợi cho đương sự theo quy định của pháp luật. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung:

[1] Về mối quan hệ hàng thừa kế:

Ông Đức và bà Đ là vợ chồng, quá trình chung sống có 08 người con gồm: Ông H, chị H, anh H, chị H, chị H, anh H, chị H và chị H, không có con nuôi, con riêng. Vì vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đức là bà Đ (Vợ ông Đức) và 08 người con nêu trên, ông Đức chết không để lại di chúc.

[2] Về tài sản: Trong quá trình chung sống, ông Đức và bà Đ được thừa hưởng tài sản của ông bà để lại, trong đó có nhà và đất đang tranh chấp. Đến ngày 11/5/1992 ông Lê Hữu Đức được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.203m² thuộc thửa 275 và thửa 290, tờ bản đồ số 5, tại xã L H B, huyện TH H (Nay là huyện L).

Ngày 31/5/2002 ông Đức làm “Đơn xin đăng ký biến động đất đai thay quyền sử dụng đất” cho hộ Lê Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/3/2011 chị Lê Thị H làm đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 290, tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ 299) diện tích 3.341m², mục đích sử dụng đất trồng lúa thành thửa 63, tờ bản đồ số 33, diện tích 3.160m², mục đích sử dụng đất trồng lúa (Đo đạc thực tế là 3.054,8m²). Thửa 275, tờ bản đồ số 5 (Theo bản đồ 299) diện tích 862m² (ONT 300m², LNK 562m²) thành thửa 55, tờ bản đồ số 24, diện tích 1.122,4m² (ONT 300m², LNK 822,4m²) (Đo đạc thực tế 1.110,3m²).

[3] Xét việc chị H cho rằng ông Đức đã cho chị phần đất nêu trên vào năm 2002 là không có cơ sở. Bởi vì, theo “Đơn xin đăng ký biến động đất đai thay quyền sử dụng đất” ngày 31/5/2002 tại mục 4 có ghi lý do biến động: “*Vì tôi già yếu mất sức lao động chuyển nhượng quyền lại cho con gái tôi canh tác nuôi em nó*”. Cho thấy, ông Đức không cho đất chị H mà chỉ cho canh tác để nuôi em. Theo công văn số 159 ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân huyện L cũng xác định: Ngày 31/5/2002 ông Lê Hữu Đức làm Đơn đăng ký biến động thay đổi tên chủ sử dụng đất trong hộ gia đình từ hộ ông Lê Hữu Đức sang cho bà Lê Thị H đại diện hộ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm: Thửa 275, tờ bản đồ số 5 (*theo bản đồ 299*) diện tích 862m², mục đích sử dụng 300m² (T) + 562m² (LNK) và thửa 290, tờ bản đồ số 5 (*theo bản đồ 299*), diện tích 3.341m², mục đích sử dụng đất trồng lúa (2L). Ngoài ra, chị cũng không có chứng cứ nào khác để chứng minh là chị được ông Đức cho đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 63 và thửa

đất số 55 là tài sản chung của ông Đức và bà Đ, mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản là có căn cứ. Vì vậy, việc bà Đ yêu cầu chị H trả lại $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33 và $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 24 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Ông Đức chết không để lại di chúc, bà Đ, chị H, chị H, chị H và chị H yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đức là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản của ông Đức cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đức là bà Đ và 08 người con của bà Đ và ông Đức là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với 03 căn nhà còn lại của bà Đ, nhà của anh H, nhà của chị H xây dựng năm 2010 và tất cả tài sản trong 03 căn nhà này. Bà Đ cho rằng cả 03 căn nhà này do bà xây dựng từ tiền trúng vé số giải đặc biệt. Còn chị H và anh H cho rằng nhà của bà Đ, nhà của anh H và các tài sản trong nhà của bà Đ và nhà của anh H là do chị H bỏ tiền ra xây dựng và mua sắm tài sản. Tuy nhiên, bà Đ và chị H đều không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu hộ anh H trả nhà và tài sản trong nhà là phù hợp. Bà Đ kháng cáo yêu cầu anh H trả lại nhà và tài sản trong nhà là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông H và yêu cầu của chị H yêu cầu nếu Tòa án chia thừa kế thì yêu cầu được chia một nền nhà. Vì hiện nay, ông H và chị H không có đất để cất nhà ở. Nếu phần được chia ít hơn phần được hưởng thì cũng không yêu cầu được nhận thêm. Xét thấy, yêu cầu này là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Căn cứ vào Sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 25/8/2022 thì thửa đất số 55 vẫn đủ để chia cho ông H và chị H một phần đất để cất nhà ở. Vì vậy, ông H được hưởng thừa kế 100,4m², trong phạm vi các mốc D, E, I, M15, D. Chị Lê Thị H được hưởng thừa kế diện tích 102,8m², thuộc một phần thửa thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc E, F, H, I, E. Căn cứ vào Biên bản định giá 03/11/2015 của Hội đồng định giá thì diện tích đất chia thừa kế nêu trên cho ông H và chị H ít hơn phần mà ông H và chị H được hưởng nên ông H và chị H không yêu cầu nhận thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Do phần đất chia cho ông H và chị H ở phía sau nhà của ông H và bà Đ nên cần phải có lối đi ra đường công cộng. Vì vậy, phải mở một lối đi chung cho hộ của bà Đ, hộ ông H và hộ chị H là 108,1m², thuộc một phần thửa thửa

55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc C, M13, M12, M11, G, F, E, D, M10, A, B, C.

Phần còn lại giao cho bà Đ được quyền sử dụng gồm: 650,5m² đất thuộc một phần thửa thửa 55, tờ bản đồ số 24 và 3.054,8m² đất thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33.

[8] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là chưa phù hợp như đã nhận định ở trên nên không chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị H, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trung H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 91, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Đ.
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ.
3. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị H.
4. Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trung H.

5. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

6. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Đ về việc yêu cầu chị Lê Thị H trả lại quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế.

7. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Đ về việc đòi lại tài sản đối với anh Lê Văn H.

8. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H, chị Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H và chị Lê Thị Mỹ H về việc yêu cầu chia thừa kế.

9. Buộc chị Lê Thị H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Đ diện tích 650,5m² đất thuộc một phần thửa thừa 55, tờ bản đồ số 24, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị H ngày 25/5/2012 (Gồm 300m² đất ở tại nông thôn và 350,5m² đất trồng cây lâu năm). Trong đó có 490,6m² trong phạm vi các mốc M2, C, B, A, M10, M9, M8, M7, M6, M5, M4, M3, M2 (Hiện bà Đ đang quản lý, sử dụng) và 159,9m² trong phạm vi các mốc F, G, M14, H, F.

10. Buộc chị Lê Thị H, chị Lê Thị H và anh Lê Văn H có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị Đ diện tích 3.054,8m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Lê Thị H ngày 25/5/2012, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M1.

11. Bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 650,5m² đất (Gồm 300m² đất ở tại nông thôn và 350,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa thừa 55, tờ bản đồ số 24. Trong đó có 490,6m² trong phạm vi các mốc M2, C, B, A, M10, M9, M8, M7, M6, M5, M4, M3, M2 và 159,9m² trong phạm vi các mốc F, G, M14, H, F và được quyền sở hữu nhà, tài sản trong nhà, hàng rào và cây trồng có trên diện tích 650,5m² đất nêu trên.

12. Bà Phạm Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 3.054,8m² đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 63, tờ bản đồ số 33 trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M1.

13. Công nhận tự nguyện của chị Lê Thị H về việc giao lại căn nhà cho bà Phạm Thị Đ được quyền sở hữu có trên phần đất 136,7m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc M9, B, A, M10, M9.

14. Bà Phạm Thị Đ được quyền sở hữu căn nhà có trên phần đất 136,7m² thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc M9, B, A, M10, M9.

15. Buộc chị Lê Thị H phải chia thừa kế cho anh Lê Văn H 148,50m² đất, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M1 và chia thừa kế cho ông Lê Trung H 100,40m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24 trong phạm vi các mốc D, E, I, M15, D.

16. Anh Lê Văn H được quyền sử dụng diện tích 148,50m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24, được sở hữu nhà và tài sản trong nhà trên diện tích 148,50m² đất nêu trên trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M1 (Vách nhà từ mốc M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8 là vách chung giữa nhà ông H và bà Đ).

17. Ông Lê Trung H được quyền sử dụng diện tích 100,40m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất (Nếu có) thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24 trong phạm vi các mốc D, E, I, M15, D.

18. Chị Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích 102,80m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất (Nếu có) thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc E, F, H, I, E.

19. Buộc bà Phạm Thị Đ, chị Lê Thị H phải giao cho chị Lê Thị H 102,80m² đất và toàn bộ cây trồng trên đất (Nếu có) nêu trên (Nếu đang quản lý).

20. Hộ bà Phạm Thị Đ, hộ chị Lê Thị H và hộ ông Lê Trung H được quyền sử dụng diện tích 108,1m² đất, thuộc một phần thửa 55, tờ bản đồ số 24, trong phạm vi các mốc C, M13, M12, M11, G, F, E, D, M10, A, B, C để làm lối đi chung và có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản của mình (Nếu có) ra khỏi lối đi chung, không được sử dụng lối đi chung gây cản trở đến việc đi lại của người khác.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 03/11/2015 và ngày 18/9/2017 của Tòa án, Mạnh trích đo địa chính số 16 – 2015 ngày 26/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L và Sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 25/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Bà Phạm Thị Đ, anh Lê Văn H, chị Lê Thị H và ông Lê Trung H được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Lê Thị H đối với các thửa đất nêu trên để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do bà Phạm Thị Đ đang giữ).

21. Bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị H, Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Mỹ H và anh Lê Văn H mỗi người là 34.235.000 đồng (Ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

22. Về án phí:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Phạm Thị Đ do là người cao tuổi và có đơn xin miễn. Bà Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.072.000 đồng theo biên lai số 19908 ngày 25/3/2014 và 625.000 đồng theo biên lai số 10303 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L.

+ Chị Lê Thị H, chị Lê Thị Kim H, chị Lê Thị H, chị Lê Thị Mỹ H, anh Lê Văn H mỗi người phải chịu 1.711.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tiền án phí được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà các anh, chị đã nộp là: 250.000 đồng theo biên lai số 029981; 250.000 đồng theo biên lai số 029982; 250.000 đồng theo biên lai số 029983; 250.000 đồng theo biên lai số 029984 cùng ngày 20/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L. Chị H, chị H, chị H và chị H mỗi người còn phải nộp thêm 1.461.000 đồng, anh H phải nộp 1.711.000 đồng.

+ Chị Lê Thị H phải chịu 13.006.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0008685 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, số còn lại phải nộp thêm là 12.706.000 đồng.

+ Anh Lê Văn H phải chịu 668.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê Trung H phải chịu 451.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0013540 ngày 05/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, số còn lại phải nộp thêm là 151.800 đồng.

23. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Phạm Thị Đ tự nguyện chịu 2.000.000 đồng (Đã nộp xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Sỹ Danh Đạt